

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021	
Phiếu 3G/TĐTKT-GD	<i>CQ Thống kê ghi</i> Cơ sở số:
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA VỀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	
<i>Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tổng điều tra kinh tế năm 2021</i>	<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Các thông tin cung cấp theo phiếu này chủ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định</i>
Nguyên tắc điền phiếu - Không ghi thông tin vào các ô có dấu (x). - Đối với những câu hỏi mục lựa chọn, đề nghị khoanh tròn vào mã số tương ứng câu trả lời thích hợp - Đối với những câu hỏi mục ghi thông tin, số liệu đề nghị ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.	
<i>CQ Thống kê ghi</i> Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương..... 	
Huyện/ Quận (Thị xã/TP thuộc tỉnh)..... 	
Xã/ Phường/Thị trấn..... 	
1. Tên đơn vị	
Tiết dây du bằng chữ in hoa, có dấu	
Tên giao dịch (nếu có)	
2. Địa chỉ của đơn vị	
Số nhà, đường phố, thôn ấp, ban.....	
Mã khu vực	Số máy
Số điện thoại : 	
Số fax : 	
Email	
Họ và tên người trả lời phiếu:.....	
Mã khu vực	Số máy
Số điện thoại liên hệ: 	
MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ	
A1. Thông tin về người đứng đầu đơn vị	
- Họ và tên (viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)	
- Giới tính: 1 Nam 2 Nữ 	Năm sinh
- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là " Nước ngoài" 	
- Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường trú nhất)..... 	
- Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng, giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)	
1 Chưa qua đào tạo 	4 Trung cấp
2 Đào tạo dưới 3 tháng 	5 Cao đẳng
3 Sơ cấp 	6 Đại học
7 Thạc sỹ 	8 Tiến sỹ
9 Trình độ khác 	
A2. Mã số thuế và mã đơn vị quan hệ ngân sách	
A2.1. Mã số thuế 	
A2.2. Mã đơn vị quan hệ ngân sách 	
A3. Ngành sản phẩm hoạt động chính	
<i>CQ thống kê ghi:</i> 	

A4. Loại đơn vị

Mã loại cơ sở

1. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập☐

CQ Thống kê ghi

- Hình thức hạch toán của đơn vị

+ Hạch toán kế toán theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp

☐

→ Chuyển câu số A5

+ Hạch toán kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp

☐

→ Đơn vị áp dụng phiếu điều tra doanh nghiệp

2. Đơn vị sự nghiệp công lập☐**2.1 Đơn vị tự bao đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và chi đầu tư phát triển**

- Hình thức hạch toán của đơn vị

+ Hạch toán kế toán theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp

☐

→ Chuyển câu số A5

+ Hạch toán kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp

☐

→ Đơn vị áp dụng phiếu điều tra doanh nghiệp

2.2 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên☐**2.3 Đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên**☐**2.4 Đơn vị do NSNN đảm bảo chi hoạt động thường xuyên**☐**A5. Loại hình tổ chức****A4.1 Thuộc hệ thống giáo dục**

1. Trường đại học/ Học viện/Viện

2. Trường cao đẳng

3. Trường trung cấp

4. Trường một cấp học

5. Trường nhiều cấp học

1. Trường tiểu học

2. Trường trung học cơ sở

3. Trường trung học phổ thông

6. Trường mầm non/mẫu giáo/ nhà trẻ

A4.2 Thuộc hệ thống dạy nghề

1. Trường cao đẳng nghề

2. Trường trung cấp nghề

3. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp

4. Các trường chuyên biệt

5. Cơ sở giáo dục, dạy nghề khác

A6. Danh sách các cơ sở hạch toán phụ thuộc**I. Đơn vị có cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh hạch toán phụ thuộc không?**

1 Không →

Chuyển xuống câu II

2 Có →

Anh/chị vui lòng liệt kê toàn bộ sản phẩm sản xuất kinh doanh và các cơ sở/dịa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

Tên cơ sở	Mã số cơ sở	Địa chỉ	Mã số			Số điện thoại	Địa chỉ email	Thông tin về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ được thực hiện trong kỳ				
			Tỉnh/ thành phố	Huyện / Quận	Xã/ phường / thị trấn			Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm (VCP A 2018)	Số lượng/ khối lượng sản phẩm đã hoàn thiện của cơ sở (Đơn vị tính của sản phẩm)	Chi phí sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ (Triệu đồng)	Số lao động bình quân năm (Người)
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Cơ sở/Dịa điểm sản xuất kinh doanh 1								SP1				
								SP2				

Cơ sở/Địa điểm sản xuất kinh doanh 2												
--------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

II. Đơn vị có các cơ sở sự nghiệp hạch toán phụ thuộc không?

1 Không ➡ Chuyển xuống mục B

2 Có ➡ Anh/chị vui lòng liệt kê toàn bộ các cơ sở sự nghiệp hạch toán phụ thuộc của đơn vị (bao gồm cả trụ sở chính của đơn vị) vào danh sách dưới đây

Tên cơ sở	Mã số cơ sở	Địa chỉ	Mã số			Số điện thoại	Địa chỉ email	Thông tin về sản phẩm được thực hiện trong kỳ			
			Tỉnh/ thành phố	Huyện / Quận	Xã/ phường / thị trấn			Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm (VCP A 2018)	Chi phí hoạt động (Triệu đồng)	Số lao động bình quân năm (Người)
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Trụ sở chính (văn phòng)								SP1			
Cơ sở 1								SP1			
Cơ sở 2								SP2			
...											

B. LAO ĐỘNG

B1. Lao động bình quân theo tháng

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số												
Trong đó: Nữ												

B2. Lao động phân theo loại lao động, nhóm tuổi, trình độ và chuyên ngành (thời điểm 31/12/2020)

Đơn vị tính:

	Mã số	Tổng số
A	B	I
Tổng số	01	
Trong đó: Nữ	02	
Phân theo loại lao động		
1. Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	03	
2. Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000 ND-CP)	04	
3. Lao động hợp đồng dài hạn	05	
4. Lao động hợp đồng khác	06	
Phân theo nhóm tuổi		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	07	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	08	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	09	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	10	
5. Trên 60 tuổi	11	
Phân theo trình độ chuyên môn đào tạo		
1. Chưa qua đào tạo	12	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	13	
3. Sơ cấp	14	
4. Trung cấp	15	
5. Cao đẳng	16	

6. Đại học	17	
7. Thạc sỹ	18	
8. Tiến sỹ	19	
9. Trình độ khác	20	
Phân theo lao động chuyên ngành		
1. Giảng viên cao cấp	21	
2. Giảng viên chính	22	
3. Giảng viên	23	
4. Giáo viên	24	
5. Lao động bộ phận Quản lý	25	
6. Lao động bộ phận hỗ trợ	26	

MỤC C. THU, CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Giá trị
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
C1. Doanh thu (01 = 02+06+07+08)	01	
1. Hoạt động sự nghiệp (02=03+04+05)	02	
a. Từ NSNN cấp	03	
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	04	
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	05	
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	06	
3. Hoạt động tài chính	07	
4. Hoạt động khác	08	
C2. Chi phí (09=10+31+36+37)	09	
1. Hoạt động sự nghiệp (10=11+30)	10	
1. Chi thường xuyên (11=13+15+19+21+28+29)	11	
<i>Trong đó: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước</i>	12	
1.1 Chi thanh toán cho cá nhân	13	
Trong đó: Chi học bổng học sinh, sinh viên (không kể học phí cán bộ, công nhân viên, học viên chuyên nghiệp)	14	
1.2 Chi về hàng hóa dịch vụ	15	
Trong đó: - Sửa chữa lớn tài sản cố định	16	
- Mua sắm tài sản cố định hữu hình	17	
- Mua sắm tài sản vô hình	18	
1.3 Chi hỗ trợ và bổ sung	19	
Trong đó: Chi xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư	20	
1.4 Các khoản chi khác	21	
Trong đó: - Chi xử lý tài sản được xác lập sở hữu Nhà nước	22	
- Chi khác (không bao gồm tiểu mục 7751, 7762, 7763, 7765 trong mục lục NSNN)	23	
- Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở	24	
- Chi cho các sự kiện lớn	25	
- Chi lập các quỹ của đơn vị	26	
- Chi quy hoạch	27	
1.5 Chi trả nợ lãi, phí vay thuộc NSNN	28	
1.6 Khấu hao tài sản cố định	29	
2. Chi đầu tư phát triển	30	

II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (31= 32+33+34+35)	31
1. Chi phí tiền lương, tiền công và các chi phí khác cho nhân viên	32
2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	33
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	34
4. Chi phí hoạt động khác	35
III. Chi phí hoạt động tài chính	36
IV. Chi phí hoạt động khác	37
C3. Thặng dư/thâm hụt	38
1. Hoạt động sự nghiệp	39
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	40
3. Hoạt động tài chính	41
4. Hoạt động khác	42

MỤC D. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nhà số	Thời điểm 31/12/2020	Thời điểm 01/01/2020
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
D1. Nguyên giá tài sản cố định	01		
I Tài sản cố định hữu hình	02		
Nhà, vật kiến trúc	03		
Máy móc, thiết bị	04		
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05		
TSCĐ khác	06		
II Tài sản cố định vô hình	07		
<i>Trong đó:</i>			
Quyền sử dụng đất	08		
Phần mềm ứng dụng và dữ liệu	09		
Nghiên cứu và phát triển	10		
Tác phẩm nghệ thuật gốc	11		
D2. Giá trị khấu hao trong năm	12		X
I Tài sản cố định hữu hình	13		
Nhà, vật kiến trúc	14		X
Máy móc, thiết bị	15		X
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	16		X
TSCĐ khác	17		X
II Tài sản cố định vô hình	18		
<i>Trong đó:</i>			
Quyền sử dụng đất	18		X
Phần mềm ứng dụng và dữ liệu	20		X
Nghiên cứu và phát triển	21		X
Tác phẩm nghệ thuật gốc	22		X
D3. Giá trị khấu hao lũy kế	23		
I Tài sản cố định hữu hình	24		
Nhà, vật kiến trúc	25		
Máy móc, thiết bị	26		
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	27		
TSCĐ khác	28		
II Tài sản cố định vô hình	29		
<i>Trong đó:</i>			
Quyền sử dụng đất	30		
Phần mềm ứng dụng và dữ liệu	31		
Nghiên cứu và phát triển	32		

E. HOẠT ĐỘNG TỰ TÍCH LŨY TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Trong năm đơn vị có tự thực hiện hoạt động nào dưới đây không?*

1 Không → Chuyển mục F

2 Có → Anh/chị vui lòng cung cấp thông tin về hoạt động tự thực hiện ở trên

2.1 Hoạt động nghiên cứu và phát triển

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên cơ sở	Mã cơ sở	Chi phí trả người lao động	Chi về hàng hóa và dịch vụ	Khấu hao/hao mòn tài sản cố
A	B	I	2	3
Cơ sở				
Cơ sở				
...				

2.2 Hoạt động thăm dò, khai thác và định giá khoáng sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên cơ sở	Mã cơ sở	Chi phí trả người lao động	Chi về hàng hóa và dịch vụ	Khấu hao/hao mòn tài sản cố
A	B	I	2	3
Cơ sở				
Cơ sở				
...				

2.3 Hoạt động phát triển phần mềm và dữ liệu

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên cơ sở	Mã cơ sở	Chi phí trả người lao động	Chi về hàng hóa và dịch vụ	Khấu hao/hao mòn tài sản cố
A	B	I	2	3
Cơ sở				
Cơ sở				
...				

2.4 Hoạt động sáng tác nguyên tác nghệ thuật

Tên cơ sở	Mã cơ sở	Chi phí trả người lao động	Chi về hàng hóa và dịch vụ	Khấu hao/hao mòn tài sản cố
A	B	I	2	3
Cơ sở				
Cơ sở				
...				

2.5 Hoạt động tự xây dựng và sửa chữa lớn tài sản cố định

Tên cơ sở	Mã cơ sở	Chi phí trả người lao động	Chi về hàng hóa và dịch vụ	Khấu hao/hao mòn tài sản cố
A	B	I	2	3
Cơ sở				
Cơ sở				
...				

2.6 Hoạt động tự sản xuất máy móc, thiết bị

Tên cơ sở	Mã cơ sở	Chi phí trả người lao động	Chi về hàng hóa và dịch vụ	Khấu hao/hao mòn tài sản cố
A	B	I	2	3

Cơ sở A				
Cơ sở B				
...				

Ghi chú:

* Thông tin được bổ sung ở đây đã bao gồm trong chi phí được liệt kê trong mục C và không bao gồm trong mục D.

MỤC F. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ (R&D)

F1. Số lao động của đơn vị trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) có đến 31/12/2020

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ				
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Trong đó: Nữ	02						
Chia ra							
1. Cán bộ nghiên cứu, kỹ sư	03						
2. Cán bộ kỹ thuật	04						
3. Cán bộ hỗ trợ	05						

F2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) của đơn vị trong năm 2020

	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Cấp nhà nước	Cấp Bộ	Cấp cơ sở	Khác
A	B	I	2	3	4	5
1. Số đề tài, phát minh, sáng chế của đơn vị đang thực hiện	01					
2. Số đề tài, phát minh, sáng chế của đơn vị đã hoàn thành	02					
3. Số đề tài, phát minh, sáng chế của đơn vị đã được ứng dụng vào	03					
4. Số sáng chế được cấp bằng bảo	04					
5. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D)	05					

F3. Trong năm 2020 đơn vị có tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ (R&D) riêng không?

1. Có ☐ →
2. Không ☐ →
- 1.1. Trung tâm nghiên cứu ☐
- 1.2. Phòng/ban bộ phận nghiên cứu ☐
- 1.3. Khác ☐
- Chuyển mục G**

MỤC G. SỬ DỤNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

G1. Đơn vị có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không (Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy

1. Có ☐ 2. Không ☐ → **Chuyển câu G3**

G2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công %

G3. Đơn vị có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc không (qua máy tính, điện thoại)?

1. Có ☐ 2. Không ☐ → **Chuyển câu G5**

G4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác trong công việc (ít nhất 1 lần/tuần) %

G5. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1. Có ☐ 2. Không ☐

Nếu có, ghi địa chỉ truy cập:

G6. Đơn vị có sử dụng Internet và mạng máy tính khác để thực hiện những công việc nào dưới đây?

(Khoanh vào các lựa chọn thích hợp)

1. Điều hành tác nghiệp

2. Gửi và nhận email

3. Tìm kiếm thông tin

4. Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tài liệu, học online)

5. Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, Thuế, Hải quan....)

6. Hoạt động tài chính (Internet banking....)

7. Cung cấp dịch vụ trực tuyến 1. Có $\longrightarrow$ Mức độ: 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐

2. Không

8. Mục đích khác (ghi rõ).....

MỤC H. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

II1. Số phòng học của đơn vị tại thời điểm 31/12/2020

- | | | |
|--|----------------------|-------|
| 1. Số phòng học thực tế | <input type="text"/> | Phòng |
| 2. Số phòng học theo kế hoạch | <input type="text"/> | Phòng |
| 3. Số phòng thư viện | <input type="text"/> | Phòng |
| 4. Số phòng chức năng (thể thao, âm nhạc, phòng thí nghiệm...) | <input type="text"/> | Phòng |

II2. Số học viên, sinh viên, học sinh

- | | | |
|---|----------------------|------------|
| 1. Số học viên đang được đào tạo tiến sỹ tại thời điểm 31/12/2020 | <input type="text"/> | Học viên |
| 2. Số học viên đang được đào tạo thạc sỹ tại thời điểm 31/12/2020 | <input type="text"/> | Học viên |
| 3. Số sinh viên đang được đào tạo tại thời điểm 31/12/2020 | <input type="text"/> | Sinh viên |
| 4. Số học sinh đang theo học tại thời điểm 31/12/2020 | <input type="text"/> | Học sinh |
| 5. Số lượt người được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong năm 2020 | <input type="text"/> | Lượt người |